Người ký: Sở Tư pháp
Cơ quan: Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình
Thời gian ký: 21.05.2019 15:14:48 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 02 /2019/QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 04 tháng 5 năm 2019*

SỞ TƯ PHÁP THÁI BÌNH
ĐẾN Số: 941
Ngày: 08/5/2019
Chuyển:
Lưu hồ sơ số:

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn số ngày 20 tháng 4 năm 2007;

Căn cứ Nghị quyết liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBTWMTTQVN ngày 17 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn thi hành Điều 11, Điều 14, Điều 16, Điều 22 và Điều 26 của Pháp lệnh Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 627/TTr-SNV ngày 05 tháng 4 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

Điều 2. Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2019 và thay thế các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 398/2003/QĐ-UB ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Tổ

dân phố; số 05/2013/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2013 về việc ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của thôn.

Điều 4. Chánh Văn Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Vụ Chính quyền địa phương - Bộ Nội vụ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nội vụ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Thường trực các Huyện ủy, Thành ủy;
- Thường trực HĐND các huyện, thành phố;
- Báo Thái Bình, Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh,;
- Lưu: VT, NC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

Đặng Trọng Thăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Bình

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2019/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình).

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế này quy định về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố.

2. Đối tượng áp dụng: Quy chế này áp dụng đối với thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

Điều 2. Thôn, tổ dân phố

1. Thôn được tổ chức ở xã; dưới xã là thôn.

2. Tổ dân phố được tổ chức ở phường, thị trấn; dưới phường, thị trấn là tổ dân phố.

3. Thôn, tổ dân phố không phải là một cấp hành chính mà là tổ chức tự quản của cộng đồng dân cư có chung địa bàn cư trú trong một khu vực ở một xã, phường, thị trấn (xã, phường, thị trấn sau đây gọi chung là cấp xã); nơi thực hiện dân chủ trực tiếp và rộng rãi để phát huy các hình thức hoạt động tự quản, tổ chức nhân dân thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và nhiệm vụ cấp trên giao.

Điều 3. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố

Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Chương II
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA THÔN, TỔ DÂN PHỐ

Điều 4. Tổ chức của thôn, tổ dân phố

1. Mỗi thôn có Trưởng thôn và 01 Phó Trưởng thôn.

2. Mỗi tổ dân phố có Tổ trưởng tổ dân phố và 01 Phó Tổ trưởng tổ dân phố.

Điều 5. Nội dung hoạt động của thôn, tổ dân phố

Nội dung hoạt động của thôn, tổ dân phố thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố.

Điều 6. Hội nghị của thôn, tổ dân phố

Hội nghị của thôn, tổ dân phố thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố.

Điều 7. Điều kiện thành lập, sáp nhập, giải thể, đặt tên, đổi tên thôn, tổ dân phố

1. Điều kiện thành lập thôn mới, tổ dân phố mới

Trong trường hợp khó khăn trong công tác quản lý của chính quyền cấp xã và tổ chức hoạt động của thôn, tổ dân phố yêu cầu phải thành lập thôn mới, tổ dân phố mới thì việc thành lập thôn mới, tổ dân phố mới phải bảo đảm các điều kiện sau:

a) Quy mô số hộ gia đình:

Đối với thôn phải có từ 300 hộ gia đình trở lên;

Đối với tổ dân phố phải có từ 350 hộ gia đình trở lên.

b) Các điều kiện khác: Thôn, tổ dân phố cần có cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương để phục vụ hoạt động cộng đồng và bảo đảm ổn định cuộc sống của người dân.

c) Đối với trường hợp đặc thù:

Thôn, tổ dân phố nằm trong quy hoạch giải phóng mặt bằng, quy hoạch giãn dân hoặc các khu vực dân cư có vị trí biệt lập thì điều kiện thành lập thôn, tổ dân phố mới có thể thấp hơn quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 1 Điều này.

Đối với thôn, tổ dân phố đã hình thành từ lâu do xâm canh, xâm cư cần thiết phải chuyển giao quản lý giữa các đơn vị hành chính cấp xã để thuận tiện trong hoạt động và sinh hoạt của cộng đồng dân cư mà không làm thay đổi đường địa giới hành chính cấp xã thì điều kiện, quy trình, thủ tục và hồ sơ được thực hiện theo quy định như đối với việc thành lập mới thôn, tổ dân phố; nếu không đủ điều kiện để thành lập thôn mới, tổ dân phố mới theo quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 1 Điều này thì ghép vào thôn, tổ dân phố hiện có cho phù hợp, bảo đảm thuận lợi trong công tác quản lý của chính quyền cấp xã và các hoạt động của thôn, tổ dân phố. Trình tự thủ tục ghép các khu vực dân cư vào thôn, tổ dân phố hiện có theo quy định tại Điều 10 Quy chế này.

2. Điều kiện sáp nhập, giải thể, đặt tên, đổi tên thôn, tổ dân phố: Điều kiện sáp nhập, giải thể, đặt tên, đổi tên thôn, tổ dân phố thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 1 Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của

Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Điều 8. Quy trình và hồ sơ thành lập thôn mới, tổ dân phố mới

1. Quyết định chủ trương thành lập thôn mới, tổ dân phố mới

a) Căn cứ nguyên tắc, điều kiện, nhu cầu thực tế và đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã về thành lập thôn mới, tổ dân phố mới, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp có văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) về chủ trương thành lập thôn mới, tổ dân phố mới của xã, phường, thị trấn thuộc địa phương.

b) Sở Nội vụ xem xét thẩm định nhu cầu thành lập thôn mới, tổ dân phố mới của Ủy ban nhân dân cấp huyện; tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định về chủ trương thành lập thôn mới, tổ dân phố mới.

2. Xây dựng Đề án thành lập thôn mới, tổ dân phố mới

Sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản đồng ý về chủ trương thành lập thôn mới, tổ dân phố mới, Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng Đề án thành lập thôn mới, tổ dân phố mới. Nội dung của Đề án thành lập thôn mới, tổ dân phố mới gồm:

a) Sự cần thiết phải thành lập thôn mới, tổ dân phố mới;

b) Tên gọi của thôn mới, tổ dân phố mới;

c) Dân số (số hộ gia đình, số nhân khẩu) của thôn mới, tổ dân phố mới;

d) Các điều kiện khác quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 7 Quy chế này;

đ) Đề xuất, kiến nghị.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lấy ý kiến của toàn thể cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong khu vực thành lập thôn mới, tổ dân phố mới về Đề án thành lập thôn mới, tổ dân phố mới. Hội nghị lấy ý kiến cử tri phải có biên bản, trong đó thể hiện rõ tổng số cử tri lấy ý kiến, số cử tri tán thành và số cử tri không tán thành. Nếu trên 50% tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong khu vực thành lập thôn mới, tổ dân phố mới tán thành, Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn chỉnh Đề án trình Hội đồng nhân dân cấp xã thông qua tại kỳ họp gần nhất.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét. Hồ sơ bao gồm:

a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc đề nghị thành lập thôn mới, tổ dân phố mới;

b) Đề án thành lập thôn mới, tổ dân phố mới;

c) Biên bản lấy ý kiến và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã.

4. Kiểm tra, thẩm định hồ sơ đề nghị thành lập thôn mới, tổ dân phố mới

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ do Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển đến, Ủy ban nhân dân cấp huyện có Tờ trình (kèm theo 02 bộ hồ sơ thành lập thôn mới, tổ dân phố mới của Ủy ban nhân dân cấp xã) gửi Sở Nội vụ để thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh. Thời hạn thẩm định của Sở Nội vụ không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ trình và hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp huyện. Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) gồm:

a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Hồ sơ của cấp xã đề nghị thành lập thôn mới, tổ dân phố mới trình Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

5. Sở Nội vụ thẩm định hồ sơ, báo cáo kết quả thẩm định và dự thảo Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh để trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết thành lập thôn mới, tổ dân phố mới.

Điều 9. Quy trình và hồ sơ sáp nhập, giải thể, đặt tên, đổi tên thôn, tổ dân phố, chuyển thôn thuộc xã thành tổ dân phố thuộc phường, thị trấn

Quy trình và hồ sơ sáp nhập, giải thể, đặt tên, đổi tên thôn, tổ dân phố, chuyển thôn thuộc xã thành tổ dân phố thuộc phường, thị trấn thực hiện theo Khoản 7 Điều 1 Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Điều 10. Quy trình và hồ sơ ghép cụm dân cư vào thôn, tổ dân phố hiện có

Quy trình và hồ sơ ghép cụm dân cư vào thôn, tổ dân phố hiện có thực hiện theo quy định tại Điểm a, Điểm c, Điểm đ Khoản 1 và Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5 Điều 9 Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Điều 11. Phân loại thôn, tổ dân phố

1. Thôn, tổ dân phố được phân làm ba loại:

a) Thôn, tổ dân phố loại I;

b) Thôn, tổ dân phố loại II;

c) Thôn, tổ dân phố loại III.

2. Tiêu chí phân loại thôn, tổ dân phố

a) Thôn loại I có từ 500 hộ gia đình trở lên, thôn loại II có từ 350 hộ gia đình đến dưới 500 hộ gia đình, thôn loại III có dưới 350 hộ gia đình.

b) Tổ dân phố loại I có từ 550 hộ gia đình trở lên, tổ dân phố loại II có từ 400 hộ gia đình đến dưới 550 hộ gia đình, tổ dân phố loại III có dưới 400 hộ gia đình.

3. Quy trình và hồ sơ phân loại thôn, tổ dân phố

a) Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ gồm: Tờ trình và Báo cáo thống kê về số hộ gia đình, số nhân khẩu đăng ký thường trú và tạm trú thường xuyên theo từng thôn, tổ dân phố lập tại thời điểm đề nghị phân loại thôn, tổ dân phố; trên cơ sở đó, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo các phòng chuyên môn và đơn vị có liên quan tổng hợp các số liệu, thẩm định, hoàn chỉnh hồ sơ và tham mưu với Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ, 02 bộ) gồm: Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã trình Ủy ban nhân dân cấp huyện; báo cáo thống kê về số hộ gia đình, số nhân khẩu của Ủy ban nhân dân cấp xã lập tại thời điểm đề nghị phân loại thôn, tổ dân phố; biên bản thẩm định, tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nội vụ thẩm định trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định phân loại thôn, tổ dân phố.

Điều 12. Điều chỉnh việc phân loại thôn, tổ dân phố

1. Sau 03 năm kể từ ngày quyết định phân loại thôn, tổ dân phố có hiệu lực thi hành, Ủy ban nhân dân cấp huyện hoàn thiện hồ sơ đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh phân loại thôn, tổ dân phố.

2. Các thôn, tổ dân phố sau khi được điều chỉnh đường địa giới hành chính, chia tách, sáp nhập để thành lập thôn mới, tổ dân phố mới hoặc ghép cụm dân cư vào thôn, tổ dân phố hiện có theo quyết định của cấp có thẩm quyền phải được tiến hành phân loại thôn, tổ dân phố theo Quy chế này.

3. Việc điều chỉnh phân loại thôn, tổ dân phố thực hiện theo quy định tại Điều 11 Quy chế này.

Chương III
TRƯỞNG THÔN, TỔ TRƯỞNG TỔ DÂN PHỐ VÀ PHÓ TRƯỞNG THÔN, PHÓ TỔ TRƯỞNG TỔ DÂN PHỐ

Điều 13. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố

Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thực hiện theo Khoản 8 Điều 1 Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội.

2. Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố thực hiện một số nhiệm vụ do Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố phân công; được Trưởng thôn, Tổ trưởng

tổ dân phố ủy quyền điều hành, giải quyết một số công việc khi Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố đi vắng.

Điều 14. Tiêu chuẩn Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố

Tiêu chuẩn Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố thực hiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Điều 15. Quy trình bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và lựa chọn Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố

1. Quy trình bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thực hiện theo quy định tại Khoản 9 Điều 1 Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

2. Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố do Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố lựa chọn, báo cáo Chi ủy Chi bộ thôn, tổ dân phố và thống nhất với Trưởng Ban công tác mặt trận thôn, tổ dân phố, đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố.

Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố vì lý do sức khoẻ, do hoàn cảnh gia đình xét thấy không hoàn thành nhiệm vụ được giao hoặc không còn được nhân dân tín nhiệm, vi phạm quyền làm chủ của nhân dân, tham nhũng, lãng phí, vi phạm các quy định của cấp trên thì Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố báo cáo Chi ủy Chi bộ thôn, tổ dân phố, thống nhất với Trưởng Ban công tác mặt trận thôn, tổ dân phố, đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cho thôi giữ chức danh Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo đề nghị của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Ủy ban nhân dân cấp xã phải xem xét, ra quyết định công nhận Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố hoặc quyết định cho thôi giữ chức danh Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố.

Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã không ra quyết định theo đề nghị của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 16. Nhiệm kỳ của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố.

1. Nhiệm kỳ của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố là 05 năm, thực hiện thống nhất trên địa bàn toàn tỉnh từ năm 2020 theo nhiệm kỳ 2020-2025. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố đương nhiệm tiếp tục thực hiện chức trách, nhiệm vụ cho đến khi bầu Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố mới theo nhiệm kỳ 2020-2025.

2. Trường hợp do thành lập thôn mới, tổ dân phố mới hoặc khuyết Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố lâm thời để điều hành hoạt động của thôn, tổ dân phố cho đến khi cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình của thôn, tổ dân phố bầu được Trưởng thôn mới, Tổ trưởng tổ dân phố mới trong

thời hạn không quá 06 tháng kể từ ngày có quyết định cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố lâm thời.

3. Nhiệm kỳ của Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố thực hiện theo nhiệm kỳ của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố.

Chương IV
CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH VÀ KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA THÔN, TỔ DÂN PHỐ

Điều 17. Chế độ, chính sách đối với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố

1. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố được hưởng chế độ chính sách theo quy định của pháp luật.

2. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn những kiến thức, kỹ năng cần thiết.

3. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ thì được biểu dương, khen thưởng; không hoàn thành nhiệm vụ, có vi phạm khuyết điểm, không được nhân dân tín nhiệm thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc cho thôi giữ chức danh theo quy định.

Điều 18. Kinh phí hoạt động của thôn, tổ dân phố

1. Các khoản kinh phí hoạt động của thôn, tổ dân phố

a) Kinh phí phục vụ họp thôn, tổ dân phố;

b) Kinh phí mua vật tư, văn phòng phẩm cho hoạt động của thôn, tổ dân phố;

c) Kinh phí tổ chức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố;

d) Kinh phí hỗ trợ khác để tổ chức thực hiện nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp xã giao theo quy định của pháp luật.

2. Nguồn kinh phí đảm bảo cho hoạt động của thôn, tổ dân phố, thực hiện chế độ chính sách của Trưởng thôn, Phó Trưởng thôn, Tổ trưởng, Phó Tổ trưởng tổ dân phố được cân đối hằng năm vào dự toán thu, chi ngân sách cấp xã theo phân cấp ngân sách và các quy định hiện hành.

Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện Quy chế

1. Sở Nội vụ

a) Thẩm định về việc thành lập thôn mới, tổ dân phố mới; chia tách, sáp nhập thôn, tổ dân phố hiện có để thành lập thôn mới, tổ dân phố mới; chuyển

thôn thuộc xã thành tổ dân phố thuộc phường, thị trấn; giải thể thôn, tổ dân phố; đổi tên thôn, tổ dân phố; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Thẩm định phân loại thôn, tổ dân phố trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

c) Định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nội vụ về việc thực hiện Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố; Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố và Quy chế này.

2. Các sở, ban, ngành liên quan: Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm phối hợp với Sở Nội vụ trong việc chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

3. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Quyết định ghép cụm dân cư vào thôn, tổ dân phố hiện có theo đúng trình tự quy định;

b) Chỉ đạo kiểm tra và tổ chức thực hiện Quy chế này trên địa bàn; báo cáo tình hình tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố và việc thực hiện Quy chế này về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ tổng hợp).

4. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Quản lý, chỉ đạo điều hành hoạt động của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố trên địa bàn theo quy định tại Quy chế này;

b) Cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố lâm thời.

Điều 20. Điều khoản thi hành

Các cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm tuyên truyền, quán triệt và tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc, hoặc phát sinh những vấn đề mới, các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ tổng hợp) để xem xét, giải quyết, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

Đặng Trọng Thăng